

ĐỀ SỐ 1

LANGUAGE

- PRONUNCIATION -

I - Choose the word which has the underlined part pronounced differently

1. A. symbol B. sporty C. series D. sugar
2. A. faith B. these C. anything D. theatre
3. A. photo B. comedy C. local D. postcard
4. A. idea B. meal C. beat D. nearly

- GRAMMAR & VOCABULARY -

I - Choose the best option to complete each of the following sentences.

1. Interesting programmes on VTV3 help us _____ very well.
A. entertain B. design C. educate D. announce
2. _____ in the cartoon “Tom and Jerry” are very cute and lively.
A. MCs B. Game shows C. Characters D. Comedies
3. He has spent 20 years playing football, so we can say football is his _____.
A. equipment B. career C. competition D. sport
4. Bowling has made me happy, and it’s _____ to play it with friends.
A. stupid B. exhausted C. sporty D. fantastic
5. Hoi An Ancient Town is a well-known UNESCO World _____ in Viet Nam.
A. Area B. Region C. Heritage D. Estate
6. Turtle Tower has been a famous _____ of Hanoi for a long time.
A. symbol B. type C. logo D. image

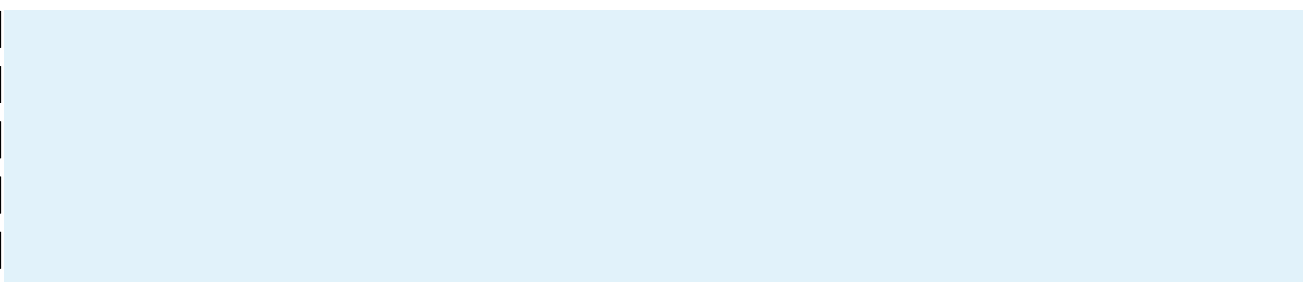
II - Fill in each blank with a suitable question word to complete each of the following sentences.

1. A: _____ are your brother’s favourite programmes?
B: Films and documentaries.
2. A: _____ are the main characters in that movie?
B: Max and his father.
3. A: _____ did you take this photo?
B: In Hanoi.
4. A: _____ does your father watch football on TV?
B: Twice a week.
5. A: _____ is “Chúc bé ngủ ngon” on?
B: At 8.45 p.m. every night.

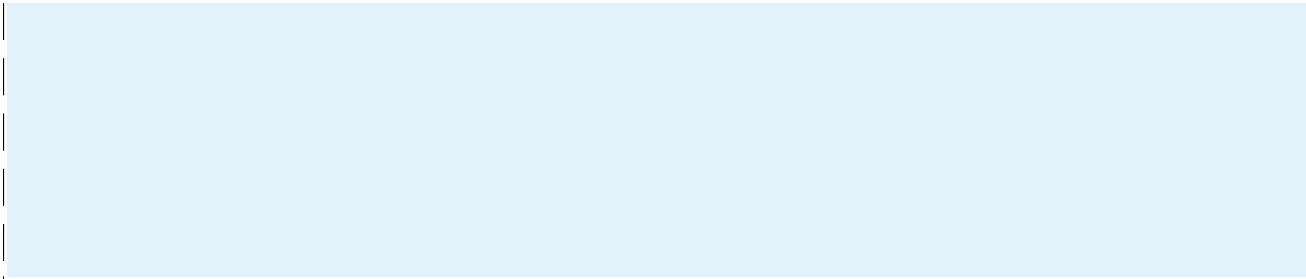
III - Give the correct form of the verbs in brackets to complete the sentences.

1. She (watch) _____ an interesting documentary about animals last night.

-
2. I (never hear) _____ such a strange story like that.
 3. Workers (repair) _____ the road. It's like new now.
 4. I (play) _____ football on the bank with friends when I was small.
 5. This is the second time they (eat) _____ in this restaurant.







- LISTENING -

Listen and fill in the blanks with ONE or TWO appropriate words.

1. Tele Zoom was the world's first television_____.
 2. Users could only_____to the picture with this remote control.
 3. Tele Zoom couldn't change_____or turn the TV on or off.
 4. Zenith produced and released the first "true" remote control in_____.
- Zenith remote control could help turn the TV on or off, and was fully_____.

- READING -

I - Complete the passage using the words in the box. There is ONE extra word.

affect	playing	strategy
important	difficult	volleyball

When I started playing volleyball, one of the most basic things that was covered wasn't related to ball-handling skills, (1) _____, or even sport. It was about rotating, and your position on the (2) _____ court. Understanding these basics is one of the first things you should understand when you start (3)_____volleyball. Trust me - everything else you will learn about volleyball will centre around these concepts. There are two key and (4) _____ aspects of volleyball: the rotation positions and the specialized player roles. While these are two individual concepts, they also (5)_____ each other. So it's difficult to cover one without covering the other as well.

II - Read the statements below and decide whether they are True (T) or False (F).

Kyoto City attracts millions of local and international visitors each year looking for traditional Japanese culture. Temples such as Kiyomizudera Temple and Kinkakuji draw lots of attention from visitors, as do the bamboo groves of nearby Arashiyama. Visitors can stay in a traditional Japanese inn and enjoy the seasonal changes of cherry blossoms and brilliant autumn foliage. Kyoto's magic is only a short bullet train ride from Tokyo.

Kyoto Prefecture's many attractive rural areas lie beyond the city. In the north, Amanohashidate has long been considered one of Japan's three most scenic places. Nestled in the mountains, Miyama is one of the last towns with thatched-roof farmhouses, many of which are still inhabited.

1. Visitors come to Kyoto City to learn about traditional Japanese culture.

-
2. Visitors do not pay much attention to bamboo groves of nearby Arashiyama.
 3. Visitors can enjoy the seasonal changes of brilliant autumn foliage.
 4. Amanohashidate has been a scenic place in the city for a long time.
 5. People are still living in many thatched-roof farmhouses in Miyama.

- WRITING -

I - Rewrite each sentence so that the new sentence has a similar meaning to the original one.

1. I've never tasted such a delicious cake.

2. I've never met any more reliable person than Ben.

3. Your father is funnier than anyone I have met.

4. There is no better worker in this factory than Tom.

5. Have you got any shorter trousers than this one?

II - Write a short paragraph (40 - 60 words) about the city you have visited.

You can answer some of the following questions:

- Where is the city?
- When did you visit it?
- What is available there?

ĐÁP ÁN

LANGUAGE

- PRONUNCIATION -

I - Choose the word which has the underlined part pronounced differently.

1. **Đáp án:** D. sugar

Giải thích: sugar /'ʃʊgə(r)/ có "s" được phát âm là /ʃ/, các phương án còn lại có "s" được phát âm là /s/.

A. symbol /'sɪmbl/ B. sporty /'spɔ:ti/ C. series /'sɪəri:z/

2. **Đáp án: B. these**

Giải thích: these /ði:z/ có “th” được phát âm là /ð/, các phương án còn lại có “th” được phát âm là /θ/.

A. faith /feiθ/ C. anything /'eniθɪŋ/ D. theatre /'θiətə(r)/

3. **Đáp án: B. comedy**

Giải thích: comedy /'kɒmədi/ có “o” được phát âm là /ɒ/, các phương án còn lại có “o” được phát âm là /əʊ/.

A. photo /'fəʊtəʊ/ C. local /'ləʊkl/ D. postcard /'pəʊstkɑ:d/

4. **Đáp án: C. beat**

Giải thích: beat /bi:t/ có “ea” được phát âm là /i:/, các phương án còn lại có “ea” được phát âm là /ɪə/.

A. idea /aɪ'diə/ B. meal /mi:l/ D. nearly /'niəli/

- GRAMMAR & VOCABULARY -

I - Choose the best option to complete each of the following sentences.

1. **Đáp án: A. entertain**

Giải thích:

A. entertain (v.): giải trí B. design (v.): thiết kế
C. educate (v.): giáo dục D. announce (v.): thông báo

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Interesting programmes on VTV3 help US entertain very well. (*Các chương trình thú vị trên VTV3 giúp chúng ta giải trí rất tốt.*)

2. **Đáp án: C. Characters**

Giải thích:

A. MCs (n.): người dẫn chương trình B. Game shows (n.): trò chơi truyền hình
C. Characters (n.): nhân vật D. Comedies (n.): hài kịch

Xét về nghĩa, phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Characters in the cartoon “Tom and Jerry” are very cute and lively. (*Các nhân vật trong phim hoạt hình Tom và Jerry rất dễ thương và sống động.*)

3. **Đáp án: B. career**

Giải thích:

A. equipment (n.): trang thiết bị B. career (n.): sự nghiệp
C. competition (n.): sự thi đấu D. sport (n.): thể thao

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: He has spent 20 years playing football, so we can say football is his career. (*Anh ấy đã dành 20 năm chơi bóng đá, vì vậy chúng ta có thể nói bóng đá là sự nghiệp của anh ấy rồi.*)

4. **Đáp án: D. fantastic**

Giải thích:

A. stupid (*adj.*): ngu ngốc

B. exhausted (*adj.*): kiệt sức

C. sporty (*adj.*): giỏi thể thao

D. fantastic (*adj.*): tuyệt vời

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Bowling has made me happy, and it's fantastic to play it with friends. (*Bô-ling đã làm cho tôi hạnh phúc, và thật tuyệt vời khi chơi nó cùng bạn bè.*)

5. Đáp án: C. Heritage

Giải thích:

A. Area (*n.*): khu vực

B. Region (*n.*): vùng

C. Heritage (*n.*): di sản

D. Estate (*n.*): tài sản

Xét về nghĩa, phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Hoi An Ancient Town is a well-known UNESCO World Heritage in Viet Nam. (*Phố cổ Hội An là một di sản thế giới nổi tiếng được UNESCO công nhận tại Việt Nam.*)

6. Đáp án: A. symbol

Giải thích:

A. symbol (*n.*): biểu tượng

B. type (*n.*): loại

C. logo (*n.*): nhãn hiệu

D. image (*n.*): hình ảnh

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Turtle Tower has been a famous symbol of Hanoi for a long time. (*Tháp Rùa từ lâu đã là một biểu tượng nổi tiếng của Hà Nội.*)

II - Fill in each blank with a suitable question word to complete each of the following sentences.

1. Đáp án: What

Giải thích: Câu trả lời đưa ra thông tin về chương trình mà “anh trai bạn” thích nên từ để hỏi phù hợp là “What” (cái gì).

Dịch nghĩa:

A: What are your brother's favourite programmes? (*Các chương trình yêu thích của anh trai bạn là gì?*)

B: Films and documentaries. (*Phim truyện và phim tài liệu.*)

2. Đáp án: Who

Giải thích: Câu trả lời đưa ra thông tin về những người là “nhân vật chính” nên từ để hỏi phù hợp là “Who” (ai).

Dịch nghĩa:

A: Who are the main characters in that movie? (*Ai là nhân vật chính trong bộ phim đó?*)

B: Max and his father. (*Max và cha của anh ấy.*)

3. Đáp án: Where

Giải thích: Câu trả lời đưa ra thông tin về địa điểm “bạn chụp ảnh” nên từ để hỏi phù hợp là “Where” (ở đâu).

Dịch nghĩa:

A: Where did you take this photo? (*Bạn đã chụp bức ảnh này ở đâu?*)

B: In Hanoi. (*Tại Hà Nội.*)

4. Đáp án: How often

Giải thích: Câu trả lời đưa ra thông tin về tần suất “bố bạn xem bóng đá trên tivi” nên từ để hỏi phù hợp là “How often” (thường xuyên như thế nào).

Dịch nghĩa:

A: How often does your father watch football on TV? (*Bố bạn thường xuyên xem bóng đá trên tivi bao lâu một lần?*)

B: Twice a week. (*Hai lần một tuần.*)

5. Đáp án: When

Giải thích: Câu trả lời đưa ra thông tin về thời gian “chương trình “Chúc bé ngủ ngon” phát sóng” nên từ để hỏi phù hợp là “When” (Khi nào).

Dịch nghĩa:

A: When is “Chúc bé ngủ ngon” on? (*Chương trình Chúc bé ngủ ngon phát sóng vào lúc nào?*)

B: At 8.45 p.m. every night. (*Lúc 8 giờ 45 phút mỗi tối*)

III - Give the correct form of the verbs in brackets to complete the sentences.**1. Đáp án:** watched

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “last night” (đêm qua) thể hiện hành động xảy ra hoàn toàn trong quá khứ nên động từ “watch” (xem) chia ở thì quá khứ đơn (watched).

Dịch nghĩa: She watched an interesting documentary about animals last night. (*Cô ấy đã xem một bộ phim tài liệu thú vị về động vật đêm qua.*)

2. Đáp án: have never heard

Giải thích: Câu không có trạng ngữ chỉ thời gian cụ thể, nói về kinh nghiệm của “tôi” nên động từ “hear” (nghe) chia ở thì hiện tại hoàn thành (have never heard).

Dịch nghĩa: I have never heard such a strange story like that. (*Tôi chưa bao giờ nghe một câu chuyện kỳ lạ như thế.*)

3. Đáp án: have repaired /

Giải thích: Câu diễn tả sự việc đã xảy ra nhưng không có trạng ngữ chỉ thời gian cụ thể và kết quả ở hiện tại là “con đường hiện giờ như mới” nên động từ “repair” (sửa) được chia ở thì hiện tại hoàn thành (have repaired).

Dịch nghĩa: Workers have repaired the road. It's like new now. (*Công nhân đã sửa chữa con đường đó. Nó bây giờ giống như mới.*)

4. Đáp án: played

Giải thích: Trong câu có mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian “when I was small” (khi tôi còn nhỏ) thể hiện hành động xảy ra hoàn toàn trong quá khứ nên động từ “play” (chơi) chia ở thì quá khứ đơn (played).

Dịch nghĩa: I played football on the bank with friends when I was small. (*Tôi chơi bóng đá trên bờ sông với bạn bè khi còn nhỏ.*)

5. Đáp án: have eaten

Giải thích: Cụm từ “This is the second time” (Đây là lần thứ hai) thể hiện trải nghiệm của người nói trong quá khứ, ở hiện tại và có thể tiếp tục xảy ra ở tương lai nên động từ “eat” ta chia ở thì hiện tại hoàn thành “have eaten”.

Dịch nghĩa: This is the second time they have eaten in this restaurant. (*Đây là lần thứ hai họ ăn ở nhà hàng này.*)

SKILLS

- LISTENING -

Listen and fill in the blanks with ONE or TWO appropriate words.

Audio script:

The world’s first television remote control was called the Tele Zoom, and it can barely even be categorized as a remote control. The Tele Zoom was only used to “zoom in” to the picture on the television. You could not use it to change any channels or turn the TV on or off.

Điều khiển tivi từ xa truyền hình đầu tiên trên thế giới được gọi là Tele Zoom, và nó thậm chí khó có thể được phân loại như điều khiển từ xa. Tele Zoom chỉ được sử dụng để phóng to thu nhỏ hình ảnh trên tivi. Bạn không thể sử dụng nó để thay đổi bất kỳ kênh nào hoặc bật hoặc tắt tivi.

The Tele Zoom was released in 1948. The first “true” remote control was produced by Zenith and released in 1955. This remote control could turn the television on or off and change the channel. It was also completely wireless.

Tele Zoom được ra mắt vào năm 1948. Điều khiển từ xa thực sự đầu tiên do Zenith sản xuất và phát hành vào năm 1955. Điều khiển từ xa này có thể bật hoặc tắt tivi và thay đổi kênh. Nó cũng hoàn toàn không dây.

1. Đáp án: remote control

Dịch nghĩa câu hỏi: Tele Zoom là _____ tivi đầu tiên trên thế giới.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “The world’s first television remote control was called the Tele Zoom, and it can barely even be categorized as a remote control.”

2. Đáp án: zoom in

Dịch nghĩa câu hỏi: Người dùng chỉ có thể _____ hình ảnh bằng điều khiển từ xa này.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “The Tele Zoom was only used to “zoom in” to the picture on the television.”

3. Đáp án: any channels

Dịch nghĩa câu hỏi: Tele Zoom không thể thay đổi _____ hoặc bật hoặc tắt TV.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “You could not use it to change any channels or turn the TV on or off.”

4. Đáp án: 1955

Dịch nghĩa câu hỏi: Zenith đã sản xuất và ra mắt bộ điều khiển từ xa đầu tiên thật sự vào năm _____.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “The Tele Zoom was released in 1948. The first “true” remote control was produced by Zenith and released in 1955.”

5. Đáp án: wireless

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều khiển từ xa Zenith có thể giúp bật hoặc tắt TV và hoàn toàn _____.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “This remote control could turn the television on or off and change the channel. It was also completely wireless.”

I - Complete the passage using the words in the box. There is ONE extra word.

1. Đáp án: strategy

Giải thích: Trước và sau vị trí cần điền là danh từ “ball-handling skills” và “sport” nên ta cần một danh từ để hoàn thành chuỗi liệt kê các danh từ. Dựa vào nghĩa của câu, danh từ “strategy” (chiến thuật) là phù hợp nhất.

2. Đáp án: volleyball

Giải thích: Ta có danh từ ghép “volleyball court” (sân bóng chuyền).

3. Đáp án: playing

Giải thích: Ta có cấu trúc “start doing sth” (bắt đầu làm gì).

4. Đáp án: important

Giải thích: Liên từ “and” nối tính từ “key” và vị trí cần điền nên theo cấu trúc song song ta cần một tính từ. Dựa vào nghĩa của câu, tính từ “important” (quan trọng) là phù hợp nhất.

5. Đáp án: affect

Giải thích: Sau vị trí cần điền là tân ngữ “each other” nên ta cần một động từ. Dựa vào nghĩa của câu, động từ “affect” (ảnh hưởng) là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa toàn bài:

Khi tôi bắt đầu chơi bóng chuyền, một trong những điều cơ bản nhất được đề cập không liên quan đến kỹ năng xử lý bóng, chiến thuật hay thậm chí là thể thao nói chung. Đó là về luân chuyền, và vị trí của bạn trên sân bóng chuyền. Hiểu những nguyên tắc cơ bản này là một trong những điều đầu tiên bạn nên hiểu khi bắt đầu chơi bóng chuyền. Tin tôi đi - mọi thứ khác bạn học về bóng chuyền sẽ xoay quanh những khái niệm này.

Có hai điểm mấu chốt và quan trọng của bóng chuyền: các vị trí khi xoay và vai trò của cầu thủ đặc biệt. Trong khi đây là hai khái niệm riêng lẻ, chúng cũng ảnh hưởng lẫn nhau. Vì vậy, việc nắm bắt cái này mà không bao gồm cái kia là rất khó khăn.

II - Read the statements below and decide whether they are True (T) or False (F).

Dịch nghĩa toàn bài:

Thành phố Kyoto thu hút hàng triệu du khách địa phương và quốc tế mỗi năm tìm kiếm văn hóa truyền thống Nhật Bản. Các đền như Đền Kiyomizudera và Kinkakuji thu hút nhiều sự chú ý của du khách, cũng như các bụi tre của Arashiyama gần đó. Ở trong một nhà trọ truyền thống tại Nhật Bản và tận hưởng những thay đổi theo mùa của hoa anh đào và tán lá mùa thu rực rỡ. Sự kỳ diệu của Kyoto chỉ cách Tokyo một chuyến tàu ngắn. Bên ngoài khu vực thành phố là nhiều vùng nông thôn hấp dẫn thuộc tỉnh Kyoto, ở phía Bắc, Amanohashidate từ lâu đã được coi là một trong ba địa điểm đẹp nhất của Nhật Bản. Ẩn mình trong những ngọn núi, Miyama là một trong những thị trấn cuối cùng có những trang trại lợp tranh, nhiều nơi vẫn còn có người ở.

1. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Du khách đến thành phố Kyoto để tìm hiểu văn hóa truyền thống Nhật Bản.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “Kyoto City attracts millions of local and international visitors each year looking for traditional Japanese culture.”

2. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Du khách không chú ý nhiều đến những bụi tre ở Arashiyama gần đó.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “Temples such as Kiyomizudera Temple and Kinkakuji draw lots of attention from visitors, as do the bamboo groves of nearby Arashiyama.”

3. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Du khách có thể tận hưởng những thay đổi theo mùa của những tán lá mùa thu rực rỡ.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “Visitors can stay in a traditional Japanese inn and enjoy the seasonal changes of cherry blossoms and brilliant autumn foliage.”

4. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Amanohashidate từ lâu đã là một địa điểm tuyệt đẹp trong thành phố.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “Kyoto Prefecture’s many attractive rural areas lie beyond the city. In the north, Amanohashidate has long been considered one of Japan’s three most scenic places.” Như vậy, Amanohashidate nằm ở nông thôn chứ không phải thành phố.

5. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Mọi người vẫn đang sinh sống trong nhiều trang trại lợp tranh ở Miyama.

Giải thích: Thông tin có ở câu: “Nestled in the mountains, Miyama is one of the last towns with thatched-roof farmhouses, many of which are still inhabited.”

- WRITING -

I - Rewrite each sentence so that the new sentence has a similar meaning to the original one.

1. Đáp án: This is the most delicious cake I’ve ever tasted.

Giải thích: I’ve never tasted such a delicious cake. (Tôi chưa bao giờ nếm một chiếc bánh ngon như vậy.)

Dựa vào nghĩa của câu gốc, có thể suy ra “đây là món bánh ngon nhất tôi từng nếm” nên ta dùng tính từ “delicious” ở dạng so sánh nhất (the most delicious) để viết lại.

Dịch nghĩa: Đây là món bánh ngon nhất tôi từng nếm.

2. Đáp án: Ben is the most reliable person I’ve ever met.

Giải thích: I’ve never met any more reliable person than Ben. (Tôi chưa bao giờ gặp người nào đáng tin cậy hơn Ben.)

Dựa vào nghĩa của câu gốc, có thể suy ra “Ben là người đáng tin cậy nhất mà tôi từng gặp” nên ta dùng tính từ “reliable” ở dạng so sánh nhất (the most reliable) để viết lại.

Dịch nghĩa: Ben là người đáng tin cậy nhất mà tôi từng gặp.

3. Đáp án: Your father is the funniest man/ person I have ever met.

Giải thích: Your father is funnier than anyone I have met. (Bố của bạn vui tính hơn bất kỳ ai tôi từng gặp.)

Dựa vào nghĩa của câu gốc, có thể suy ra “bố của bạn là người đàn ông hài hước nhất mà tôi từng gặp” nên ta dùng tính từ “funny” ở dạng so sánh nhất (the funniest) để viết lại.

Dịch nghĩa: Bố của bạn là người đàn ông hài hước nhất mà tôi từng gặp.

4. Đáp án: Tom is the best worker in this factory.

Giải thích: There is no better worker in this factory than Tom. (Không có công nhân nào trong nhà máy này giỏi hơn Tom.)

Dựa vào nghĩa của câu gốc, có thể suy ra “Tom là công nhân giỏi nhất trong nhà máy này” nên ta dùng tính từ “good” ở dạng so sánh nhất (the best) để viết lại.

Dịch nghĩa: Tom là công nhân giỏi nhất trong nhà máy này.

5. Đáp án: Are these the shortest trousers you have got?

Giải thích: Have you got any shorter trousers than this one? (Bạn có cái quần nào ngắn hơn cái này không?)

Dựa vào nghĩa của câu gốc, có thể suy ra câu hỏi tương đương “đây có phải là chiếc quần ngắn nhất bạn có không?” nên ta dùng tính từ “short” ở dạng so sánh nhất (the shortest) để viết lại.

Dịch nghĩa: Đây có phải là chiếc quần ngắn nhất bạn có không?

II - Write a short paragraph (40 - 60 words) about the city you have visited.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Viết một đoạn văn ngắn (40 - 60 từ) về một thành phố mà bạn đã đến thăm.

Bạn có thể trả lời một số câu hỏi sau:

- Thành phố đó ở đâu?
- Bạn đến thăm nó khi nào?
- Có gì ở đó?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Cities (Thành phố)

- Beijing (*n.*) (Bắc Kinh)
- Tokyo (*n.*) (Tokyo)
- Paris (*n.*) (Pari)
- New York (*n.*) (New York)

Countries (Đất nước)

- China (*n.*) (Trung Quốc)
- Japan (*n.*) (Nhật Bản)
- France (*n.*) (Pháp)
- The US (*n.*) (Mỹ)

Time of visit (Thời điểm)

- last month (*adv.*) (tháng trước)
- last year (*adv.*) (năm ngoái)
- 2 years ago (*adv.*) (2 năm trước)
- 3 years ago (*adv.*) (3 năm trước)

Landscapes (Thắng cảnh)

- Forbidden City (*n.phr.*) (Tử Cấm Thành)
- Rainbow Bridge (*n.phr.*) (cầu Cầu vòng)
- Eiffel Tower (*n.phr.*) (tháp Ép-phen)
- Statue of Liberty (*n.phr.*) (tượng Nữ thần Tự do)

Bài mẫu:

My family often go on vacation every summer. Last month, I travelled to Beijing, China with my parents. It took about 3 hours and a half to fly to Beijing from Hanoi. My family visited the Forbidden City. It was

Gia đình em thường đi du lịch vào mùa hè hằng năm. Tháng trước, em cùng bố mẹ đi du lịch ở Bắc Kinh, Trung Quốc. Từ Hà Nội bay đến Bắc Kinh mất khoảng 3,5 giờ. Gia đình em đã đi thăm Tử Cấm

the imperial palace of kings of Ming dynasty and Qing dynasty from 1420 to 1912. The area is 72 hectares large with 980 wooden buildings of different sizes. UNESCO listed it as the largest preserved ancient wooden structures in the world. It was a very happy and interesting vacation for me and my family.

thành. Đó là cung điện của các vị vua triều Minh và triều Thanh từ năm 1420 đến 1912. Khu vực cung điện này rộng khoảng 72 hecta với 980 tòa nhà bằng gỗ với các kích thước khác nhau. UNESCO đã xếp hạng đây là cấu trúc nhà cổ được bảo tồn lớn nhất thế giới. Đó là kỳ nghỉ rất vui và thú vị của em và gia đình.